|  |  |
| --- | --- |
|  **CHÍNH PHỦ**Số : /2024/NĐ-CP  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

DỰ THẢO 2

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định về cơ sở dữ liệu dùng chung**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày ngày 22 tháng 6 năm 2023;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về cơ sở dữ liệu dùng chung*

#

# Chương IQUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về cơ sở dữ liệu dùng chung bao gồm xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; việc chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của cơ quan khác của Nhà nước; kết nối, chia sẻ dữ liệu; khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; dữ liệu mở và điều kiện đảm bảo thực hiện của cơ quan nhà nước.

2. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến các hoạt động được quy định tại Khoản 1 Điều này.

1. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ sở dữ liệu dùng chung* là cơ sở dữ liệu được cập nhật từ tối thiểu hai cơ quan, tổ chức và được khai thác, sử dụng bởi tối thiểu hai cơ quan, tổ chức. Trong đó, các cơ quan, tổ chức liên quan cùng có quyền và trách nhiệm tương đương trong việc xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu đó.
2. *Cơ sở dữ liệu quốc gia:* là tập hợp thông tin cơ bản nhất của một hoặc một số lĩnh vực kinh tế - xã hội được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập và sử dụng chung của các ngành kinh tế và phục vụ lợi ích công cộng.
3. *Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia:* là hệ thống thông tin bao gồm cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phần cứng, phần mềm, nền tảng số, hệ quản trị cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác, chia sẻ dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia.
4. *Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành*: là cơ sở dữ liệu dùng chung của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập, khai thác và sử dụng.
5. *Cơ sở dữ liệu của địa phương*: là cơ sở dữ liệu dùng chung của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập và sử dụng thông tin của địa phương và phục vụ lợi ích công cộng trong phạm vi địa phương.
6. *Dịch vụ chia sẻ dữ liệu:* là các dịch vụ cung cấp, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hoặc thu nhận dữ liệu từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân qua các hệ thống thông tin.

# Chương II CHIA SẺ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU CỦA CƠ QUAN KHÁC CỦA NHÀ NƯỚC

1. Cơ sở dữ liệu dùng chung

Cơ sở dữ liệu dùng chung theo quy định Điều 40 của Luật Giao dịch điện tử phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

1. Định danh thống nhất các đối tượng được quản lý.
2. Đối soát dữ liệu của các cơ sở dữ liệu có tham chiếu.
3. Đồng bộ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu có tham chiếu qua việc cập nhật dữ liệu thay đổi lên CSDL dùng chung và ngược lại.
4. Khai thác dữ liệu để thay thế văn bản cung cấp thông tin của cơ quan có thẩm quyền.
5. Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ trong các thủ tục hành chính.
6. Cung cấp dữ liệu tổng hợp, thống kê phục vụ chỉ đạo, điều hành.
7. Làm nền tảng để cải cách hành chính qua việc tự động hoá các hoạt động nghiệp vụ của cơ quan nhà nước.
8. Các mục đích khác do cơ quan có thẩm quyền quyết định.
9. Phân cấp các cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước
10. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm ban hành cấu trúc thu thập dữ liệu thuộc phạm vi bộ, ngành mình quản lý để làm cơ sở xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung bảo đảm thống nhất.
11. Không tổ chức thu thập dữ liệu nếu dữ liệu đã thu thập và quản lý trong một trong các cơ sở dữ liệu dùng chung từ Trung ương tới địa phương trừ dữ liệu chủ.
12. Trong phạm vi các cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc phạm vi của một bộ, một ngành hoặc một địa phương, dữ liệu chủ chỉ được xác định trong một cơ sở dữ liệu duy nhất và không chồng lấn.
13. Xác định dữ liệu chủ

1. Dữ liệu chủ bao gồm các trường: Mã định danh đối tượng và các trường thông tin cơ bản có tính ổn định, ít biến động về đặc tính, có giá trị phân biệt các đối tượng.

2. Dữ liệu chủ chỉ được cập nhật từ một nguồn duy nhất.

3. Khi dữ liệu chủ thay đổi, dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu tham chiếu đến phải được đồng bộ tương ứng.

4. Dữ liệu chủ có giá trị sử dụng chính thức tương đương văn bản giấy chứa cùng nội dung thông tin được cơ quan có thẩm quyền cung cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ quan liên quan tổng hợp danh mục dữ liệu chủ trong cơ quan nhà nước, cơ sở dữ liệu tập trung chứa thông tin về dữ liệu chủ, mối liên kết dữ liệu chủ giữa các cơ sở dữ liệu; xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về kiến trúc dữ liệu chủ.

1. Tham chiếu dữ liệu chủ
2. Cơ sở dữ liệu phụ thuộc là cơ dữ liệu chứa bản sao của dữ liệu chủ từ cơ sở dữ liệu dùng chung khác. Khi dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu dùng chung thay đổi thì dữ liệu trong cơ sở dữ liệu phụ thuộc phải được cập nhật, đồng bộ theo. Một cơ sở dữ liệu có thể vừa phụ thuộc vào cơ sở dữ liệu dùng chung khác vừa có cơ sở dữ liệu khác phụ thuộc vào cơ sở dữ liệu đó.
3. Cơ sở dữ liệu phụ thuộc của cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm: Cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành, địa phương; cơ sở dữ liệu khác trong cơ quan nhà nước.
4. Cơ sở dữ liệu phụ thuộc của cơ sở dữ liệu bộ, ngành: các cơ sở dữ liệu, ứng dụng được triển khai trong nội bộ của bộ, ngành; cơ sở dữ liệu dùng chung của địa phương.
5. Cơ sở dữ liệu phụ thuộc của cơ sở dữ liệu của địa phương bao gồm các cơ sở dữ liệu của các hệ thống thông tin, ứng dụng được triển khai tại địa phương.
6. Mối quan hệ giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành, địa phương
7. Trừ trường hợp pháp luật quy định hạn chế cụ thể, bộ ngành, địa phương được xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành, cơ sở dữ liệu của địa phương có phạm vi thông tin thuộc danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia.
8. Trường hợp các cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành, địa phương có phạm vi thuộc danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia thì phải đảm bảo yêu cầu sau:
9. Trường hợp dữ liệu có phạm vi đã tồn tại trong cơ sở dữ liệu quốc gia thì phải kết nối, khai thác; không thu thập lại dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia.
10. Trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia chưa được xây dựng phải tham vấn bộ, ngành bằng văn bản để thu thập dữ liệu; dữ liệu thu thập được phải đảm bảo chất lượng để tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia. Cơ quan cấp bộ quản lý nhà nước có liên quan đến dữ liệu đó có trách nhiệm đưa ra yêu cầu đảm bảo chất lượng để tích hợp.
11. Cơ sở dữ liệu dùng chung của địa phương được phép kết nối, đồng bộ dữ liệu trong phạm vi địa phương với cơ sở dữ liệu quốc gia. Việc đồng bộ là hai chiều:
12. Được kết nối, khai thác bản sao dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về cơ sở dữ liệu dùng chung của địa phương quản lý.
13. Cập nhật sự thay đổi từ cơ sở dữ liệu dùng chung của địa phương lên cơ sở dữ liệu quốc gia đối với phạm vi dữ liệu được cập nhật trong phạm vi quản lý nhà nước của địa phương.
14. Cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành được phép kết nối, đồng bộ dữ liệu đối với các trường dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành đó. Việc đồng bộ là hai chiều:

a) Được kết nối, khai thác bản sao dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành đối với các trường dữ liệu do bộ, ngành đó cung cấp.

b) Cập nhật sự thay đổi từ cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành lên cơ sở dữ liệu quốc gia đối với phạm vi dữ liệu được bộ, ngành đó cập nhật trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ ngành đó.

# Chương IIIXÂY DỰNG, CẬP NHẬT, DUY TRÌ VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA

1. Thông tin trong danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia
2. Danh mục các thông tin cơ bản được đưa vào cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm các thông tin sau:
3. Thông tin cá nhân.
4. Thông tin về cơ quan, tổ chức bao gồm: cơ quan nhà nước; doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế; tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, hội, hiệp hội và các tổ chức khác.
5. Thông tin về tài chính bao gồm: thu chi ngân sách nhà nước các cấp, nghĩa vụ thuế của các tổ chức, cá nhân.
6. Thông tin về kinh tế, xã hội: y tế, giáo dục, bảo hiểm, an sinh xã hội, lao động, việc làm.

đ) Thông tin về tài nguyên thiên nhiên: đất đai, khoáng sản, nước.

1. Thông tin địa lý.
2. Thông tin về phương tiện giao thông.
3. Thông tin về tài sản của nhà nước, cá nhân, tổ chức được nhà nước quản lý hoặc thừa nhận.
4. Thông tin về các công trình công cộng, hạ tầng công cộng.
5. Thông tin quan trọng khác đáp ứng nhu cầu của quá trình chuyển đổi số quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định.
6. Cơ sở dữ liệu quốc gia không bao gồm những thông tin sau:
7. Thông tin sử dụng riêng trong một ngành hoặc một lĩnh vực hoặc một địa phương hoặc thông tin nội bộ của một tổ chức, cá nhân.
8. Thông tin tạm thời, thông tin trung gian trong quá trình xử lý các hoạt động, tác vụ nghiệp vụ.
9. Quản lý danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia
10. Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia phải có trách nhiệm cập nhật tình hình quản lý vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về Bộ Thông tin và Truyền thông hàng quý những nội dung sau:
11. Tình trạng xây dựng hoặc vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia.
12. Số lượng đối tượng dữ liệu chủ đã quản lý, đã cập nhật trong giai đoạn.
13. Thống kê việc khai thác, sử dụng dữ liệu.
14. Việc cập nhật tình hình quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia có thể thực hiện bằng phương tiện điện tử qua kết nối, chia sẻ dữ liệu với Bộ Thông tin và Truyền thông.
15. Cơ sở dữ liệu quốc gia trong danh mục không triển khai xây dựng trong 3 năm kể từ thời điểm đưa vào danh mục sẽ mặc định được đưa ra khỏi danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia. Trên cơ sở báo cáo của cơ quan chủ quản, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc cập nhật danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia.
16. Phạm vi dữ liệu cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Phục vụ quản trị quốc gia, hoặc phục vụ giám sát, phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách phát triển của quốc gia.

2. Có chứa dữ liệu chủ làm cơ sở tham chiếu, đồng bộ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương.

3. Khai thác và sử dụng rộng rãi trên toàn quốc, được kết nối, chia sẻ với bộ, ngành, địa phương và cơ quan nhà nước khác phục vụ quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính, cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp hoặc phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

4. Phạm vi dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia phải xác định cụ thể đến trường dữ liệu. Các cơ sở dữ liệu quốc gia không được chồng lấn dữ liệu chủ.

1. Đề xuất xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Quy trình đề xuất xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Cơ quan cấp bộ được giao chủ trì lập hồ sơ đề xuất cơ sở dữ liệu quốc gia, lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

b) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức xem xét đề xuất cơ sở dữ liệu quốc gia trừ trường hợp Luật có quy định khác.

c) Bộ Thông tin và Truyền thông đề xuất Thủ tướng Chính phủ bổ sung cơ sở dữ liệu quốc gia vào danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Hồ sơ đề xuất cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm:

a) Tài liệu mô tả khái quát về cơ sở dữ liệu quốc gia: Tên cơ sở dữ liệu quốc gia; Mục tiêu xây dựng; Thông tin về dữ liệu chủ; Phạm vi, quy mô dữ liệu; Đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng; Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật; Phương thức chia sẻ dữ liệu; Văn bản pháp lý có liên quan đã được ban hành và dự kiến xây dựng.

b) Thiết kế sơ bộ mô hình dữ liệu thuộc cơ sở dữ liệu theo quy định về mô tả cấu trúc dữ liệu trao đổi.

c) Phương án sơ bộ triển khai hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia.

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia
2. Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước theo quy định tại Nghị định 73/2019/NĐ-CP.
3. Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia phải bao gồm các hạng mục sau:
4. Xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia.
5. Thu thập dữ liệu ban đầu;
6. Tổ chức tiếp nhận dữ liệu, chia sẻ dữ liệu và hoạt động quản lý việc tiếp nhận, chia sẻ dữ liệu.
7. Cung cấp danh mục dịch vụ chia sẻ dữ liệu với Bộ Thông tin và Truyền thông; kết nối, chia sẻ dữ liệu với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia;
8. Hạ tầng vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia
9. Cơ sở dữ liệu quốc gia phải được đặt và vận hành tập trung tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.
10. Bộ Công an chủ trì xây dựng, vận hành hạ tầng kỹ thuật trung tâm dữ liệu quốc gia và các nền tảng dùng chung tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.
11. Cơ quan chủ trì cơ sở dữ liệu quốc gia đặt tại trung tâm dữ liệu quốc gia cử cán bộ thực hiện quản trị, vận hành hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia.
12. Cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia
13. Dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia phải được cập nhật trực tiếp từ kết quả xử lý các thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc từ các đề xuất sửa đổi, bổ sung của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.
14. Việc xác định cơ quan nhà nước có trách nhiệm cập nhật dữ liệu phải được chỉ định từ khi thiết lập cơ sở dữ liệu quốc gia.
15. Các cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm cập nhật phải thiết lập kênh cập nhật và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia sớm nhất ngay sau khi dữ liệu đã hoàn tất quá trình xử lý và chịu trách nhiệm về độ chính xác về dữ liệu của mình.
16. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm rà soát, tiếp nhận dữ liệu, lưu trữ bản sao trước và sau khi cập nhật dữ liệu.
17. Cập nhật điều chỉnh, sửa đổi cơ sở dữ liệu quốc gia
18. Sửa đổi, điều chỉnh cấu trúc dữ liệu.
19. Trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia cần điều chỉnh cấu trúc dữ liệu, cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia phải lấy ý kiến thống nhất của Bộ Thông tin và Truyền thông trước khi điều chỉnh.
20. Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu có trách nhiệm điều chỉnh các văn bản, tài liệu liên quan và thông báo cho tất cả các cơ quan khai thác dữ liệu trước thời điểm điều chỉnh hệ thống tối thiểu 30 ngày.
21. Sửa đổi, điều chỉnh giá trị dữ liệu
22. Tất cả dữ liệu được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia phải theo quy trình xác định trước. Việc thay đổi, cập nhật phải được lưu lại giá trị trước và sau cập nhật, nguồn cập nhật và phải đảm bảo khả năng khôi phục trạng thái trước khi cập nhật.
23. Điều chỉnh do biến động thực tế phải kịp thời. Trường hợp dữ liệu thực tế có sự biến động nhưng chưa được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia phải có cơ chế khóa tạm thời việc khai thác, sử dụng dữ liệu và mở khóa khi dữ liệu được cập nhật hoàn tất.
24. Trường hợp điều chỉnh do sai sót trong quá trình cập nhật dữ liệu trước đó. Việc thay đổi phải lập thành văn bản và có xác nhận của người đứng đầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ quan chịu trách nhiệm cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia.
25. Duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia là việc thực hiện các công việc quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, duy trì chất lượng dữ liệu nhằm đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan áp dụng đối với cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia phải được duy trì với các nội dung sau:

a) Theo dõi vận hành tình trạng của cơ sở hạ tầng kỹ thuật; kiểm tra đánh giá và bảo vệ hạ tầng kỹ thuật.

b) Bảo trì thường xuyên, sửa chữa định kỳ và đột xuất hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.

c) Rà soát đánh giá, hiệu chỉnh dữ liệu bảo đảm chất lượng dữ liệu theo định kỳ, đột xuất.

3. Trách nhiệm tổ chức, duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Cơ quan quản lý Trung tâm dữ liệu quốc gia (nếu Cơ sở dữ liệu quốc gia vận hành tại Trung tâm dữ liệu quốc gia) hoặc Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia (nếu cơ sở dữ liệu quốc gia vận hành ngoài trung tâm dữ liệu quốc gia) chịu trách nhiệm thực hiện nội dung quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

b) Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia chịu trách nhiệm thực hiện nội dung tại điểm c khoản này.

1. Kinh phí xây dựng, duy trì, cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Kính phí xây dựng, nâng cấp cơ sở dữ liệu quốc gia được nhà nước đảm bảo và thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí duy trì Trung tâm dữ liệu quốc gia thực hiện theo kinh phí kinh phí chi hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước được cấp cho cơ quan chủ quản Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3. Kinh phí duy trì dữ liệu ngoài Khoản 2 mục này được thực hiện theo kinh phí kinh phí chi hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước được cấp cho cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Kinh phí cập nhật dữ liệu được bố trí từ kinh phí chi hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước được cấp cho cơ quan chịu trách nhiệm cập nhật các hạng mục dữ liệu thành phần cho cơ sở dữ liệu quốc gia.

1. Hình thức khai thác dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia
2. Khai thác dữ liệu qua cổng dữ liệu quốc gia, cổng dịch vụ công quốc gia, cổng thông tin điện tử của cơ sở dữ liệu quốc gia, ứng dụng định danh quốc gia, nền tảng định danh và xác thực điện tử và các phương tiện khác do cơ quan có thẩm quyền cung cấp.
3. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm triển khai cung cấp các chức năng tra cứu, khai thác dữ liệu qua cổng dữ liệu quốc gia, cổng dịch vụ công quốc gia và các cổng thông tin điện tử của cơ sở dữ liệu quốc gia cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tra cứu, khai thác.
4. Cổng dữ liệu phục vụ khai thác dữ liệu phải có chức năng trích xuất dữ liệu thành văn bản điện tử có ký số chứng thực của cơ quan cung cấp để người sử dụng tải về sử dụng.
5. Khai thác dữ liệu qua kết nối hệ thống thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia
6. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ khai thác được thực hiện theo Nghị định này và Nghị định số 47/2020/NĐ-CP về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.
7. Việc khai thác dữ liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia được thực hiện theo hình thức chia sẻ dữ liệu mặc định. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm thiết lập dịch vụ chia sẻ dữ liệu mặc định khi triển khai dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia.
8. Việc khai thác dữ liệu tổng hợp, thống kê và các loại dữ liệu dẫn xuất từ dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia được thực hiện theo hình thức chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù.
9. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm đăng ký các dịch vụ chia sẻ dữ liệu với Bộ Thông tin và Truyền thông để được cấp mã số dịch vụ chia sẻ dữ liệu và công khai thông tin chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.
10. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm thường xuyên rà soát dữ liệu phù hợp với tiêu chí dữ liệu mở để cung cấp rộng rãi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định tại Mục 3 nghị định 47/2020/NĐ-CP.
11. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm quản lý danh mục các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, tiếp nhận đề nghị và cấp mã số định danh dịch vụ chia sẻ dữ liệu, công bố công khai trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu.
12. Thẩm quyền khai thác dữ liệu

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khai thác dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia trừ các trường hợp sau:

a) Dữ liệu cá nhân không phải của mình và vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

b) Dữ liệu được bảo vệ theo quy định về Luật sở hữu trí tuệ.

c) Dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

d) Các dữ liệu khác hạn chế khai thác theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khai thác không hạn chế dữ liệu do mình đóng góp và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền khai thác không hạn chế toàn bộ dữ liệu phát sinh trong phạm vi địa phương mình.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có quyền khai thác không hạn chế toàn bộ dữ liệu thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý của mình do bộ, ngành mình cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia chỉ được sử dụng đúng mục đích đã đăng ký với cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia và không được chia sẻ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đảm bảo an toàn thông tin đối với dữ liệu đã khai thác từ thời điểm ra khỏi hệ thống thông tin quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia.

1. Chi phí khai thác dữ liệu
2. Khai thác dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia không thu phí khai thác trong trường hợp sau:

a) Dữ liệu do mình cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

b) Cơ quan nhà nước khai thác dữ liệu phục vụ hoạt động quản lý nhà nước theo quy định pháp luật.

c) Dữ liệu do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia cung cấp dưới dạng dữ liệu mở.

1. Khai thác dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia có thu phí khai thác trong trường hợp sau:

a) Dữ liệu không có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia và đòi hỏi phải xử lý, chiết xuất mới có.

b) Việc khai thác dữ liệu phát sinh các chi phí sao chép, chuyển đổi, truyền đưa từ cơ sở dữ liệu quốc gia đến nơi sử dụng.

c) Dữ liệu phục vụ các tổ chức kinh tế và góp phần phục vụ cho hoạt động kinh tế.

1. Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về mức phí khai thác, cơ chế sử dụng phí khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia.
2. Sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Dữ liệu được khai thác qua cổng dữ liệu quốc gia, cổng dịch vụ công quốc gia và cổng thông tin điện tử của cơ sở dữ liệu quốc và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử kèm chữ ký số có giá trị thay thế tất cả các giấy tờ trong thủ tục hành chính nhằm cung cấp thông tin đó.

2. Dữ liệu được khai thác qua kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa hệ thống thông tin có giá trị thay thế văn bản hành chính cung cấp thông tin giữa cơ quan chịu trách nhiệm duy trì hạng mục dữ liệu đó trong cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ quan sử dụng dữ liệu đúng thẩm quyền.

# Chương IVKẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU TRONG GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Phân loại, tổ chức kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giao dịch điện tử

1. Kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giao dịch điện tử được phân loại như sau:

a) Giao dịch dữ liệu: là việc kết nối, chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu của cơ quan, tổ chức cho cơ quan, tổ chức khác. Dữ liệu là đối tượng và chia sẻ dữ liệu là mục đích chính của giao dịch. Cơ quan cung cấp dữ liệu không tham gia vào nghiệp vụ sử dụng dữ liệu của cơ quan khai thác.

b) Giao dịch điện tử thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu: Là việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống của các cơ quan để phục vụ liên thông nghiệp vụ hoặc giao dịch hành chính giữa các cơ quan. Trong đó, việc trao đổi kết nối, dữ liệu là phương tiện để thực hiện giao dịch.

2. Việc tổ chức, thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ giao dịch điện tử được thực hiện như sau:

a) Việc tổ chức kết nối, thủ tục, quy trình kết nối đối với nội dung quy định tại điểm a, Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định về kết nối và chia sẻ dữ liệu tại Chương III Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 9/4/2020.

b) Việc tổ chức kết nối đối với nội dung quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều này thực hiện theo quy định về thực hiện liên thông nghiệp vụ giữa các cơ quan do cơ quan có thẩm quyền ban hành và thực hiện theo các quy định tại Điều 23 Nghị định này.

1. Quản lý giao dịch điện tử thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu
2. Xây dựng cấu trúc thông điệp dữ liệu.
3. Đối với giao dịch điện tử tham gia của hai bên thì hai bên có trách nhiệm thoả thuận, xây dựng cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi.
4. Đối với giao dịch điện tử có tham gia của nhiều bên thì cơ quan quản lý hệ thống trung gian chủ trì phối hợp với các bên liên quan xây dựng và ban hành cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi.
5. Quy chế thực hiện giao dịch: các cơ quan liên quan có trách nhiệm xây dựng quy chế thực hiện giao dịch và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
6. Nhân lực, kinh phí kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Chủ quản cơ sở dữ liệu cơ quan khai thác dữ liệu được thuê chuyên gia từ ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của pháp luật để thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu trong trường hợp nguồn nhân lực tại chỗ không đáp ứng được.

2. Kinh phí kết nối, chia sẻ dữ liệu:

a) Kinh phí thiết lập các dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu, tiếp nhận và xử lý các yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu được bố trí từ kinh phí thường xuyên cấp cho cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu.

b) Kinh phí thiết lập kết nối, sử dụng các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, sử dụng dữ liệu tại cơ quan khai thác dữ liệu được bố trí từ kinh phí thường xuyên cấp cho cơ quan nhà nước khai thác, sử dụng dữ liệu.

c) Kinh phí duy trì, vận hành hệ thống trung gian phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu được bố trí từ kinh phí thường xuyên của cơ quan chủ quản hệ thống trung gian phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu.

1. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước

1. Ngoài các nội dung được quy định tại Điều 17, nghị định 73/2019/NĐ-CP, Thiết kế cơ sở dự án cơ sở dữ liệu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Thiết kế mô hình dữ liệu mức khái niệm và mức logic.
2. Thiết kế cấu trúc thông điệp dữ liệu chia sẻ.
3. Danh sách và mô tả chi tiết các dịch vụ chia sẻ dữ liệu của hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu bao gồm thông số đầu vào, thông điệp dữ liệu đầu ra.
4. Thiết kế phân hệ hệ thống tiếp nhận, xử lý, quản lý việc chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu cho các hệ thống bên ngoài; Quy trình tiếp nhận và xử lý các yêu cầu chia sẻ dữ liệu.

2. Ngoài các nội dung được quy định tại Điều 27, nghị định 73/2019/NĐ-CP, Thiết kế chi tiết dự án cơ sở dữ liệu phải bao gồm thiết kế cơ sở dữ liệu mức vật lý thể hiện rõ cấu trúc dữ liệu, trường dữ liệu trong hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu.

3. Trường hợp dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin không kết nối, chia sẻ dữ liệu ra bên ngoài hoặc không sử dụng dữ liệu từ bên ngoài thì trong quyết định chủ trương đầu tư phải nêu rõ sản phẩm của dự án không có hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu trong quá trình vận hành, khai thác.

1. Công bố quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm thông báo công khai và gửi Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp dịch vụ chia sẻ dữ liệu cung cấp thông tin thay thế văn bản giấy để các cơ quan nhà nước tra cứu, khai thác, sử dụng.

2. Người đứng đầu cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý (sau đây gọi là Quy chế);

3. Nội dung chủ yếu của Quy chế, gồm:

a) Đối tượng và phạm vi khai thác, sử dụng;

b) Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, duy trì dữ liệu, vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu;

c) Điều kiện, yêu cầu, quy trình kết nối, chia sẻ dữ liệu; các hình thức khai thác dữ liệu;

d) Yêu cầu về sử dụng dữ liệu và tuân thủ quy định của pháp luật trong khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu; chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm quy chế.

đ) Các trường hợp ngừng kết nối và khôi phục kết nối chia sẻ dữ liệu.

1. Phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu
2. Các cơ quan nhà nước phải áp dụng phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng theo quy định tại điểm a hoặc điểm b Khoản 1, Điều 23 Nghị định 47/2020/NĐ-CP.
3. Chỉ áp dụng phương thức chia sẻ dữ liệu theo phương thức chia sẻ dữ liệu được đóng gói và lưu giữ trên các phương tiện lưu trữ thông tin quy định tại điểm c, Khoản 1 Điều 23 Nghị định 47/2020/NĐ-CP trong các trường hợp không có kết nối mạng giữa bên khai thác và bên cung cấp dữ liệu.
4. Hệ thống trung gian trong kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Hệ thống trung gian bao gồm:

1. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia bao gồm cả nền tảng tập trung và nền tảng phân tán.
2. Hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh.
3. Các hệ thống trung gian khác theo quy định của pháp luật.

2. Vai trò của hệ thống trung gian

a) Trung chuyển dữ liệu, giao dịch từ bên khai thác và bên cũng cấp dữ liệu hoặc giữa các bên tham gia giao dịch.

b) Đối soát dữ liệu trong trường hợp giao dịch cần đối soát.

c) Thống kê giao dịch.

d) Quản lý và xác thực đối tượng, hệ thống kết nối.

đ) Các vai trò khác để đảm bảo các giao dịch được quản lý và thực hiện chính xác, xử lý các phát sinh trong quá trình giao dịch; phục vụ chỉ đạo, điều hành và quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

1. Mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Việc ưu tiên áp dụng mô hình kết nối theo quy định tại khoản 4, Điều 42 Luật giao dịch điện tử được thực hiện như sau:

a) Kết nối, chia sẻ qua các hệ thống trung gian;

b) Kết nối trực tiếp giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khi các hệ thống trung gian chưa sẵn sàng hoặc cơ quan chủ quản hệ thống trung gian xác định hệ thống trung gian không đáp ứng được yêu cầu về kết nối, chia sẻ dữ liệu.

2. Tính sẵn sàng của hệ thống trung gian.

a) Có kết nối mạng từ hệ thống cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu và hệ thống khai thác dữ liệu đến hệ thống trung gian.

b) Hệ thống trung gian có đủ năng lực xử lý trung chuyển dữ liệu chia sẻ.

c) Giao dịch thực hiện chia sẻ dữ liệu không làm ảnh hướng đến giao dịch khác đang thực hiện cùng trên hệ thống trung gian.

3. Tính sẵn sàng của hệ thống trung gian phải được thể hiện bằng văn bản khi có yêu cầu kết nối và trả lời kết nối của cơ quan quản lý hệ thống trung gian.

1. Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số

1. Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số bao gồm Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam và các Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức.

2. Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức bao gồm:

a) Khung kiến trúc số của Bộ, ngành.

b) Khung kiến trúc số của địa phương.

c) Khung kiến trúc số của các tổ chức khác.

3. Yêu cầu về nội dung của Khung kiến trúc số của các cơ quan tổ chức:

a) Khung kiến trúc nghiệp vụ: liệt kê và mô tả chi tiết giải pháp chuyển đổi số các nghiệp vụ, hoạt động quản lý trong cơ quan, tổ chức.

b) Khung kiến trúc dữ liệu: liệt kê và mô tả dữ liệu quản lý bao gồm dữ liệu do cơ quan, tổ chức thu thập và dữ liệu được khai thác từ bên ngoài. Mô hình dữ liệu tổng quát dữ liệu trong phạm vi quản lý.

c) Khung kiến trúc ứng dụng: liệt kê và mô tả các hệ thống thông tin, nền tảng, ứng dụng chủ chốt cần xây dựng hoặc áp dụng.

d) Khung kiến trúc kết nối: thể hiện mô hình kết nối các hệ thống thông tin, nền tảng trong phạm vi kiến trúc và kết nối ra bên ngoài.

đ) Khung kiến trúc công nghệ: mô tả giải pháp công nghệ để triển khai ứng dụng.

e) Khung kiến trúc an toàn thông tin mạng, an ninh mạng: mô tả giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

3. Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức phải chi tiết và phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam.

4. Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức là cơ sở để thiết kế Kiến trúc các hệ thống thông tin, nền tảng, ứng dụng trong cơ quan, tổ chức.

# Chương VDỮ LIỆU MỞ VÀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUY ĐỊNH VỀ DỮ LIỆU MỞ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Văn bằng công bố quyền sử dụng dữ liệu mở (Giấy phép sử dụng dữ liệu mở)

1. Giấy phép sử dụng dữ liệu mở là văn bản tuyên bố của cơ quan cung cấp dữ liệu mở về các điều khoản phải tuân thủ khi khai thác, sử dụng dữ liệu mở.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu mở được phép ban hành giấy phép sử dụng dữ liệu mở hoặc chấp nhận giấy phép dữ liệu mở do cơ quan, tổ chức khác công bố.

3. Nội dung giấy phép sử dụng dữ liệu mở phải phù hợp với quy định sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước tại Điều 43 Luật giao dịch điện tử, Điều 18 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 9/4/2020.

4. Tập dữ liệu mở được cung cấp phải chỉ rõ giấy phép sử dụng dữ liệu mở. Trường hợp không chỉ rõ giấy phép sử dụng dữ liệu mở, người khai thác, sử dụng dữ liệu mở chỉ cần tuân thủ quy định tại Điều 43 Luật giao dịch điện tử, Điều 18 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 9/4/2020.

5. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu mở phải tuân thủ nội dung giấy phép dữ liệu mở được chỉ định trong dữ liệu đặc tả của tập dữ liệu mở khi khai thác, sử dụng.

1. Yêu cầu dữ liệu mở của cơ quan nhà nước

1. Nguyên tắc cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước thực hiện theo khoản 1 Điều 17 Nghị định 47/2020/NĐ-CP.

2. Bộ trưởng, Thủ tướng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định nội dung dữ liệu sẽ được cung cấp dưới dạng mở theo nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều này và theo quy định của pháp luật.

3. Việc cung cấp dữ liệu mở thực hiện theo quy định tại Mục III, Chương II Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

1. Hình thức cung cấp dữ liệu mở

1. Dữ liệu mở được cung cấp dưới hình thức các tập dữ liệu.

2. Tập dữ liệu được cung cấp bao gồm các thành phần sau:

a) Đặc tả tập dữ liệu: chứa thông tin về mã định danh tập dữ liệu, người cung cấp, ngày cấp, phạm vi, chất lượng, và các thông tin mô tả để người sử dụng sử dụng đúng.

b) Nội dung dữ liệu được cung cấp theo định dạng tệp tải về hoặc dịch vụ chia sẻ dữ liệu trực tuyến.

3. Nội dung tệp dữ liệu hoặc thông điệp dữ liệu được cung cấp qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ định dạng mở theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

1. Điều kiện đảm bảo thực hiện quy định về dữ liệu mở

1. Chi phí cung cấp dữ liệu mở bao gồm: chuẩn bị dữ liệu mở; xây dựng và duy trì cổng dữ liệu mở; phổ biến, tuyên truyền về dữ liệu mở; tổ chức các sự kiện khuyến khích sử dụng dữ liệu mở và các hoạt động liên quan khác được ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của pháp luật và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu mở chỉ định cán bộ đầu mối phụ trách cung cấp dữ liệu mở.

3. Cổng dữ liệu quốc gia là đầu mối cung cấp dữ liệu mở toàn quốc, kết nối với các Cổng dữ liệu mở của các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân.

4. Cổng dữ liệu mở của các bộ, ngành, địa phương cung cấp dữ liệu mở thuộc phạm vi bộ, ngành, địa phương mình và kết nói với Cổng dữ liệu quốc gia.

# Chương VIĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Điều khoản chuyển tiếp

Các cơ sở dữ liệu quốc gia đã và đang hoạt động trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực, trong vòng 1 năm, chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia phải tiến hành rà soát và đảm bảo các cơ sở dữ liệu quốc gia phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này.

1. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Khoản 9 Điều 3; khoản 2 Điều 11; khoản 1 và khoản 3 Điều 12 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP;

b) Điều 11 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các quy định về việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia phải thống nhất áp dụng quy định tại Nghị định này.

1. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./*.*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán Nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT Chính phủ, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, CN (5b). A. | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG** **Phạm Minh Chính** |